



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động -
Kinh doanh
Chứng khoán số**

116/GP-UBCK

ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thúy Nga
Ông Hoàng Minh Tuấn
Ông Trần Hải Hà
Bà Đặng Thúy Dung
Bà Đoàn Kim Dung

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh
Bà Nguyễn Kim Chung

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà
Ông Trịnh Khắc Hậu

Bà Phùng Thị Thanh Hà
Ông Lê Thành Nam

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tầng M, 3 và 7
Tòa nhà MB
Số 3 Liễu Giai
Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T.T.A
U HẠN
G
T.P

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-130/3




Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

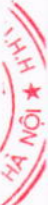
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.851.856.724.349	2.702.681.445.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	846.406.560.989	989.814.534.602
1. Tiền	111		821.201.268.989	989.814.534.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.205.292.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	376.424.556.103	463.228.852.339
1. Đầu tư ngắn hạn	121		517.980.643.118	544.488.367.657
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(141.556.087.015)	(81.259.515.318)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.608.514.183.566	1.228.143.712.503
1. Phải thu của khách hàng	131	8	1.799.162.032.607	1.401.721.755.608
2. Trả trước cho người bán	132	8	1.337.919.400	1.531.632.620
5. Các khoản phải thu khác	138	8	260.046.056.959	239.598.731.409
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(452.031.825.400)	(414.708.407.134)
IV. Hàng tồn kho	140		302.279.407	259.670.876
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.209.144.284	21.234.675.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.548.575.503	4.520.682.362
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	18	376.378.781	376.378.781
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	16.284.190.000	16.337.614.300
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284.277.329.995	361.138.952.849
II. Tài sản cố định	220		5.485.051.982	6.445.370.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.449.829.757	6.095.538.791
<i>Nguyên giá</i>	222		53.063.051.881	50.708.579.844
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(47.613.222.124)	(44.613.041.053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.222.225	349.831.281
<i>Nguyên giá</i>	228		8.150.151.501	8.150.151.501
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.114.929.276)	(7.800.320.220)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	194.690.894.454	268.013.405.181
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		199.897.907.399	278.395.416.849
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		199.897.907.399	278.395.416.849
4. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.207.012.945)	(13.382.011.668)
V. Tài sản dài hạn khác	260		84.101.383.559	86.680.177.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	79.142.483.014	83.083.777.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.805.540.000	2.944.040.000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	16	2.956.433.957	456.433.957
4. Tài sản dài hạn khác	268		196.926.588	195.926.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.136.134.054.344	3.063.820.398.612

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.827.450.305.234	1.759.029.172.153
I. Nợ ngắn hạn	310		1.460.940.029.963	1.758.544.886.710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	300.000.000.000	600.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.518.864.930	2.511.868.335
3. Người mua trả tiền trước	313		1.537.002.000	1.682.002.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.493.348.535	5.047.380.348
5. Phải trả người lao động	315		1.376.798.030	1.783.695.364
6. Chi phí phải trả	316	19	22.293.974.120	24.952.328.396
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	1.106.816.548.629	917.136.727.822
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		503.945.191	194.627.660
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.702.322.154	727.941.688
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	21	14.894.154.761	204.484.271.615
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		3.803.071.613	24.043.482
II. Nợ dài hạn	330		366.510.275.271	484.285.443
3. Phải trả dài hạn khác	333		695.733.943	484.285.443
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	365.814.541.328	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.308.683.749.110	1.304.791.226.459
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.308.683.749.110	1.304.791.226.459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.153.679.393	3.740.863.521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.163.663.493	3.750.847.621
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		79.123.606.224	76.056.715.317
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.136.134.054.344	3.063.820.398.612

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	17.634.170.000	42.114.970.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57.000.000	57.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	10.529.215.910.000	8.295.436.900.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	9.863.135.760.000	7.426.842.410.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	202.268.280.000	191.398.410.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9.557.789.150.000	7.109.777.920.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	103.078.330.000	125.666.080.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	197.672.400.000	178.174.650.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	197.672.400.000	178.174.650.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	416.967.170.000	686.352.090.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	13.063.050.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	416.967.170.000	673.289.040.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	576.500.000	1.178.110.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	37.801.030.000	2.889.640.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	36.201.030.000	2.889.640.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	1.600.000.000	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13.063.050.000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170.627.160.000	181.849.920.000

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
1. Doanh thu	01	23	390.730.164.606	388.408.724.243
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		110.750.712.490	120.456.316.305
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		105.309.340.325	111.363.193.469
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		6.495.318.180	28.480.264.772
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		6.822.707.637	6.575.651.716
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	01.8		3.369.270.539	3.541.381.503
Doanh thu khác	01.9		157.982.815.435	117.991.916.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		390.730.164.606	388.408.724.243
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(288.579.543.632)	(208.915.331.644)
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán			(233.457.970.658) (55.121.572.974)	(278.645.435.591) 69.730.103.947
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		102.150.620.974	179.493.392.599
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(93.403.437.758)	(104.080.236.661)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.747.183.216	75.413.155.938
10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		647.634.233	(19.350.653)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.394.817.449	75.393.805.285
12. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	26	-	-
13. Chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	26	(1.138.500.000)	(2.663.892.000)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.256.317.449	72.729.913.285
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	27	68	595

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Văn Học
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(phương pháp gián tiếp)

B03-CTCK

	Mã số	2015 VND	2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.394.817.449	75.393.805.285
2. Điều chỉnh cho các khoản		108.523.573.342	24.451.576.770
Khấu hao tài sản cố định	02	3.720.544.340	3.558.350.614
Các khoản dự phòng	03	103.948.185.726	(19.392.609.863)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.262.933.254)	(21.867.422.499)
Chi phí lãi vay	06	86.117.776.530	62.153.258.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.918.390.791	99.845.382.055
Biến động các khoản phải thu	09	(392.683.551.027)	(270.955.627.156)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.962.915.941)	(250.466.407.997)
Biến động chi phí trả trước	12	4.913.400.896	2.104.498.137
Tiền lãi vay đã trả	13	(70.097.522.306)	(70.682.981.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(361.912.197.587)	(490.155.136.686)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.885.469.280)	(850.426.381)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.472.727	29.390.909
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.925.000.000)	(5.000.177.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	133.106.455.000	158.602.736.109
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.176.765.527	16.619.847.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	148.504.223.974	169.401.370.917

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

B03-CTCK

	Mã số	2015 VND	2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3 Tiền vay nhận được	33	1.004.000.000.000	600.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(934.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	70.000.000.000	600.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(143.407.973.613)	279.246.234.231
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	989.814.534.602	710.568.300.371
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 6)	70	846.406.560.989	989.814.534.602

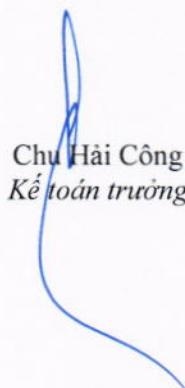
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Văn Học
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B05-CTCK

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

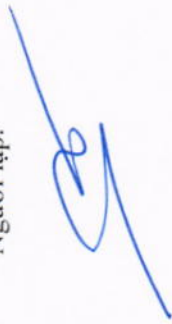
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.221.242.800.000	114.351.957	114.351.957	2.058.335.221	1.223.529.839.135
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.729.913.285	72.729.913.285
Ghi nhận giảm khoản phải trả cổ đông do chênh lệch giá trị tài sản thuần phát sinh khi hợp nhất	-	-	-	9.589.318.940	9.589.318.940
Trích lập các quỹ	-	3.636.495.664	3.636.495.664	(7.272.991.328)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(343.055.870)	(343.055.870)
Sử dụng các quỹ	-	(9.984.100)	-	-	(9.984.100)
Ảnh hưởng của quyết toán thuế khi hợp nhất	-	-	-	(704.804.931)	(704.804.931)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.221.242.800.000	3.740.863.521	3.750.847.621	76.056.715.317	1.304.791.226.459
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.256.317.449	8.256.317.449
Trích lập các quỹ	-	412.815.872	412.815.872	(825.631.744)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.363.794.798)	(4.363.794.798)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.221.242.800.000	4.153.679.393	4.163.663.493	79.123.606.224	1.308.683.749.110

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập:


Người kiểm tra:

Người duyệt:


Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán


Chu Hải Công
Kế toán trưởng




Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bốn (04) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 379 nhân viên (31/12/2014: 295 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(n)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

(ii) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

(iii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

(iv) Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hoặc chưa hình thành cổ phiếu, dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập như các khoản phải thu (Thuyết minh 4(d)).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(h) Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228.

(i) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(vii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10.11
C
IAC
1/14/11

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu, khi phù hợp được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bỏ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không/không phát sinh.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính:*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	2015		2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty	25.988.537	958.308.999.000	41.974.985	2.122.631.072.500
<i>Cổ phiếu</i>	21.388.537	478.630.999.000	28.974.985	574.502.072.500
<i>Trái phiếu</i>	4.600.000	479.678.000.000	13.000.000	1.548.129.000.000
b) Của nhà đầu tư	4.235.078.092	63.121.425.468.300	5.042.542.119	69.716.122.856.780
<i>Cổ phiếu</i>	4.233.730.832	62.971.705.355.300	5.038.228.749	69.388.195.271.780
<i>Trái phiếu</i>	1.340.000	149.650.030.000	2.900.000	314.285.400.000
<i>Chứng khoán khác</i>	7.260	70.083.000	1.413.370	13.642.185.000
	4.261.066.629	64.079.734.467.300	5.084.517.104	71.838.753.929.280

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	22.726.899	272.974.446
Tiền gửi ngân hàng	818.511.887.037	988.726.396.075
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	231.759.610.269	439.808.241.975
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>		
(i) (Thuyết minh 20)	586.752.276.768	548.918.154.100
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2.666.655.053	815.164.081
Các khoản tương đương tiền	25.205.292.000	-
	846.406.560.989	989.814.534.602

- (i) Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 20).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

7. Tình hình đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	Tăng VND	Giảm VND	
Chứng khoán thương mại	18.842.152		424.391.854.013	11.079.548.797	(140.824.087.015)	294.647.315.795
Cổ phiếu	18.842.147		424.391.734.072	11.079.548.797	(140.824.074.574)	294.647.208.295
Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	15.470.047		371.005.928.520	-	(140.824.074.574)	230.181.853.946
Chứng chỉ quỹ	5		119.941	-	(12.441)	107.500
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro (i)	5		119.941	-	(12.441)	107.500
Đầu tư ngắn hạn khác	488.000		93.588.789.105	-	(732.000.000)	92.856.789.105
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-		78.216.789.105	-	-	78.216.789.105
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	488.000		15.372.000.000	-	(732.000.000)	14.640.000.000
	19.330.152		517.980.643.118	11.079.548.797	(141.556.087.015)	387.504.104.900

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VND	Giảm VND	
	Đơn vị	VND			VND
Chứng khoán thương mại	19.370.869	440.786.869.882	25.900.478.648	(81.259.515.318)	385.427.833.212
Cổ phiếu	19.370.864	440.786.749.941	25.900.478.648	(81.259.502.879)	385.427.725.710
Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	15.288.933	357.086.828.776	-	(81.259.502.879)	275.827.325.897
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(12.439)	107.502
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(12.439)	107.502
Đầu tư ngắn hạn khác	488.000	103.701.497.775	2.586.400.000	-	106.287.897.775
Tiền gửi có kỳ hạn	-	88.329.497.775	-	-	88.329.497.775
Đầu tư ngắn hạn khác	488.000	15.372.000.000	2.586.400.000	-	17.958.400.000
	19.858.869	544.488.367.657	28.486.878.648	(81.259.515.318)	491.715.730.987

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

(i) Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VND	Giảm so với giá thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND	
		Đơn vị				
Chứng khoán thương mại						
<i>Chứng khoán niêm yết</i>						
1	CSM	393.570	16.099.809.944	(6.378.630.944)	9.721.179.000	
2	FCN	724.239	17.555.179.324	(2.780.703.724)	14.774.475.600	
3	GAS	370.000	28.613.660.000	(15.219.660.000)	13.394.000.000	
4	HAG	1.690.224	40.455.737.600	(22.877.408.000)	17.578.329.600	
5	HPG	616.002	21.377.783.638	(3.390.525.238)	17.987.258.400	
6	MCG	3.280.495	48.807.909.337	(35.357.879.837)	13.450.029.500	
7	NTL	704.210	15.233.892.826	(6.431.267.826)	8.802.625.000	
8	PPC	599.798	15.581.364.285	(4.605.060.885)	10.976.303.400	
9	PVD	667.330	34.159.776.147	(16.475.531.147)	17.684.245.000	
10	REE	955.729	27.382.059.743	(3.297.688.943)	24.084.370.800	
11	SFG	1.306.310	19.725.261.362	(1.306.290.362)	18.418.971.000	
12	SJS	518.150	15.355.635.433	(3.179.110.433)	12.176.525.000	
13	PVB	243.000	10.433.638.540	(3.629.638.540)	6.804.000.000	
14	PVS	502.971	15.733.979.476	(7.334.363.776)	8.399.615.700	
15	Cổ phiếu khác (*)	2.898.019	44.490.240.865	(8.560.314.919)	35.929.925.946	
			15.470.047	371.005.928.520	(140.824.074.574)	230.181.853.946
Chứng chỉ quỹ VF1		5	119.941	(12.441)	107.500	

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 10.000.000.000 VND.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn:

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,3%/năm.

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác:

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba (03) hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với các nhà đầu tư cá nhân để đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco (DNM).

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
1. Chứng khoán đầu tư	13.107.148	199.897.907.399	4.638.156.728	(8.207.012.945)	196.329.051.182
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>13.107.148</i>	<i>199.897.907.399</i>	<i>4.638.156.728</i>	<i>(8.207.012.945)</i>	<i>196.329.051.182</i>
Cổ phiếu (*)	9.502.020	163.472.907.399	-	(8.207.012.945)	155.265.894.454
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	2.037.015	29.642.177.000	-	(8.207.012.945)	21.435.164.055
Chứng chỉ quỹ	3.605.128	36.425.000.000	4.638.156.728	-	41.063.156.728
2. Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	300.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	13.407.148	202.897.907.399	4.638.156.728	(8.207.012.945)	199.329.051.182

(*) Bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với giá trị số sách theo kế toán là 133.830.907.399 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014): 207.651.109.899 VND). Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá trị theo Tăng VND		Tổng giá trị theo giá thị trường VND	
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1. Chứng khoán đầu tư	17.685.007	278.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	269.282.205.181	269.282.205.181
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>17.685.007</i>	<i>278.395.416.849</i>	<i>4.268.800.000</i>	<i>(13.382.011.668)</i>	<i>269.282.205.181</i>	<i>269.282.205.181</i>
Cổ phiếu	14.785.007	249.395.416.849	-	(13.382.011.668)	236.013.405.181	236.013.405.181
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	2.735.415	41.744.306.950	-	(13.382.011.668)	28.362.295.282	28.362.295.282
Chứng chỉ quỹ	2.900.000	29.000.000.000	4.268.800.000	-	33.268.800.000	33.268.800.000
2. Đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	17.685.007	281.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	272.282.205.181	272.282.205.181



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

(i) Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	VND	VND
	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>				
1	CTCP Công nghiệp Cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	(2.460.000.000)	4.920.000.000
2	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	(1.080.000.000)	1.800.000.000
3	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000
4	CTCP May Nam Định	65.000	1.742.000.000	(1.027.000.000)	715.000.000
5	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	15	177.000	(12.945)	164.055
6	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	(640.000.000)	11.000.000.000
		2.037.015	29.642.177.000	(8.207.012.945)	21.435.164.055

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư dài hạn của Công ty		
Ủy thác cho Ngân hàng TMCP Quân đội để đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Việt	3.000.000.000	3.000.000.000

(c) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	81.259.515.318	125.877.402.933
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	60.296.571.697	(80.607.603.947)
Phân loại lại	-	35.989.716.332
Số dư cuối năm	141.556.087.015	81.259.515.318

(d) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	13.382.011.668	38.494.228.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(5.174.998.723)	10.877.500.000
Phân loại lại	-	(35.989.716.332)
Số dư cuối năm	8.207.012.945	13.382.011.668

8. Các khoản phải thu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu của khách hàng	1.799.162.032.607	1.401.721.755.608
<i>Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)</i>	1.302.604.814.132	887.213.929.847
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)</i>	361.765.122.990	365.479.180.565
<i>Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (iii)</i>	46.143.204.449	83.888.823.105
<i>Phải thu các khoản ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư (iv)</i>	44.658.280.827	20.037.734.448
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	1.633.650.000	2.334.650.000
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác</i>	42.356.960.209	42.767.437.643
Trả trước cho người bán	1.337.919.400	1.531.632.620
Các khoản phải thu khác	260.046.056.959	239.598.731.409
<i>Lãi dự thu</i>	185.655.399.249	191.100.442.805
<i>Phải thu khác</i>	74.390.657.710	48.498.288.604
	2.060.546.008.966	1.642.852.119.637

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hỗ trợ tài chính mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 02 ngày đến 06 tháng và có mức thu nhập từ 13%/năm đến 20,5%/năm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm.
- (iii) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 02 tháng đến 17 tháng và có mức thu nhập 2,1%/tháng. Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.
- (iv) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	184.101.359.599	132.252.027.956
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	13.372.271.300	11.162.817.750
Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	46.143.204.449	82.050.356.161
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	33.440.438.800	30.979.413.800
Dự phòng lãi phải thu	163.753.337.408	146.230.422.623
Dự phòng phải thu khác	11.221.213.844	12.033.368.844
	452.031.825.400	414.708.407.134

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	414.708.407.134	398.529.564.958
Sử dụng dự phòng trong năm	(11.503.194.486)	(34.158.651.908)
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	48.826.612.752	50.337.494.084
Số dư cuối năm	452.031.825.400	414.708.407.134

142
 IG
 HIỆM
 PA
 LIỆ

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	134.233.455	121.588.956
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.318.875.329	1.215.929.825
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	961.814.727	3.051.143.332
Chi phí trả trước khác	133.651.992	132.020.249
	<hr/>	<hr/>
	3.548.575.503	4.520.682.362

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bất động sản	15.000.000.000	15.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	1.231.190.000	1.284.614.300
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc khác	3.000.000	3.000.000
	<hr/>	<hr/>
	16.284.190.000	16.337.614.300

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31/12/2015	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Mua trong năm	-	2.885.469.280	-	-	2.885.469.280
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(417.476.243)	(495.676.243)
Thanh lý trong năm	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối năm	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Khấu hao trong năm	261.931.884	2.291.308.750	707.206.209	145.488.441	3.405.935.284
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(292.233.213)	(370.433.213)
Thanh lý trong năm	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối năm	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791
Số dư cuối năm	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 39.071.252.582 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 36.609.684.186 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**B09-CTCK****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Năm kết thúc 31/12/2014	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	40.501.991.269	5.126.765.017	3.374.901.651	50.313.317.337
Mua trong năm	-	816.051.381	-	34.375.000	850.426.381
Thanh lý trong năm	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối năm	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Khấu hao trong năm	261.931.884	1.736.456.669	626.800.162	441.322.900	3.066.511.615
Thanh lý trong năm	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối năm	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	770.466.706	4.031.775.057	2.750.336.071	759.046.191	8.311.624.025
Số dư cuối năm	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791



13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	2015 VND	2014 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	8.150.151.501	8.150.151.501
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.800.320.220	7.308.481.221
Khấu hao trong năm	314.609.056	491.838.999
Số dư cuối năm	8.114.929.276	7.800.320.220
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	349.831.281	841.670.280
Số dư cuối năm	35.222.225	349.831.281

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 7.991.651.501 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 6.482.741.501 VND).

14. Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn		
Số dư đầu năm	83.083.777.051	87.998.583.467
Phân bổ trong năm	(3.941.294.037)	(4.914.806.416)
Số dư cuối năm	79.142.483.014	83.083.777.051

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.805.540.000	2.944.040.000

16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	456.433.957	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	336.433.957
Số dư cuối năm	<u>2.956.433.957</u>	<u>456.433.957</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngân hàng (i)	300.000.000.000	600.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,25%/năm (tại 31/12/2014: từ 4 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,25%/năm đến 11%/năm).

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	376.378.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.042.925.535	1.348.571.443
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	660.348.618	706.598.984
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.747.330.412	2.851.345.154
Các loại thuế khác	42.743.970	140.864.767
	4.493.348.535	5.047.380.348

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	-	-	376.378.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.348.571.443	4.746.243.783	(5.051.889.691)	1.042.925.535
Thuế thu nhập cá nhân	3.557.944.138	37.173.649.985	(37.323.915.093)	3.407.679.030
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	706.598.984	7.225.057.860	(7.271.308.226)	660.348.618
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.851.345.154	29.948.592.125	(30.052.606.867)	2.747.330.412
Các loại thuế khác	140.864.767	654.088.668	(752.209.465)	42.743.970
	5.047.380.348	42.573.982.436	(43.128.014.249)	4.493.348.535

19. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	18.223.985.102	2.203.730.878
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	4.069.989.018	22.748.597.518
	22.293.974.120	24.952.328.396

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.979.429.352	1.825.416.499
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6)	586.752.276.768	548.918.154.100
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	491.013.066	435.015.298
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	517.593.829.443	365.958.141.925
	<u>1.106.816.548.629</u>	<u>917.136.727.822</u>

- (i) Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và lãi suất từ 0,21%/tháng đến 0,75%/tháng (31/12/2014: từ 1 đến 6 tháng và 0,18%/tháng đến 0,72%/tháng).

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.084.031.124	483.522.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.810.123.637	204.000.749.216
	<u>14.894.154.761</u>	<u>204.484.271.615</u>

22. Vay và nợ dài hạn hạn

Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh các khoản trái phiếu do Công ty phát hành với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8,2%/năm, lãi trả hàng năm (31/12/2014: không có).

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	370.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.185.458.672)	-
	<u>365.814.541.328</u>	<u>-</u>

23. Doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	110.750.712.490	120.456.316.305
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	105.309.340.325	111.363.193.469
<i>Cổ tức</i>	23.805.869.474	20.258.576.324
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	81.503.470.851	91.104.617.145
Doanh thu hoạt động tư vấn	6.495.318.180	28.480.264.772
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	6.822.707.637	6.575.651.716
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	3.369.270.539	3.541.381.503
Doanh thu khác	157.982.815.435	117.991.916.478
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	8.962.267.829	10.772.297.000
<i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	4.408.169.202	4.928.080.591
<i>Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng</i>	104.139.032.701	50.538.385.465
<i>Doanh thu khác</i>	40.473.345.703	51.753.153.422
	390.730.164.606	388.408.724.243

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí môi giới	19.820.572.858	21.834.248.558
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	11.796.836.670	79.038.895.008
Chi phí hoạt động tư vấn	862.053.321	5.975.615.139
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 7)	60.296.571.697	(80.607.603.947)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 7)	(5.174.998.723)	10.877.500.000
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	86.117.776.530	62.153.258.518
<i>Lãi trái phiếu</i>	18.134.452.053	-
<i>Lãi tiền nhận của nhà đầu tư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	53.582.483.932	53.594.377.799
<i>Lãi tiền vay</i>	14.196.952.053	2.298.611.112
<i>Lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư</i>	203.888.492	6.260.269.607
Chi phí lưu ký chứng khoán	5.698.972.239	5.484.282.634
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	109.161.759.040	104.159.135.734
<i>Chi phí nhân viên</i>	53.514.059.160	61.563.024.808
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	507.785.972	787.564.328
<i>Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ</i>	2.230.478.028	1.321.678.434
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	20.244.707.907	16.026.156.427
<i>Chi phí khác</i>	32.664.727.973	24.460.711.737
	288.579.543.632	208.915.331.644

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	24.597.393.236	30.643.844.737
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	900.798.669	1.185.900.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.212.758.368	2.770.786.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.821.189.566	11.145.764.897
Thuế, phí và lệ phí	53.816.000	53.129.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	48.826.612.752	50.337.494.084
Chi phí khác	6.990.869.167	7.943.317.631
	93.403.437.758	104.080.236.661

26. Thuế thu nhập

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.394.817.449	75.393.805.285
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(23.805.869.474)	(20.258.576.324)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (i)	(5.175.000.000)	(12.108.600.000)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	425.844.142	1.386.217.114
(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.160.207.883)	44.412.846.075
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	19.160.207.883	-
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước	-	(44.412.846.075)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(1.138.500.000)	(2.663.892.000)

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Lỗ đã chuyển (điều chỉnh lại)	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(77.050.911.511)	543.489.458.795
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	19.160.207.883	-	-	19.160.207.883
	709.675.204.779	(69.369.215)	(77.050.911.511)	632.554.924.053

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất). Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là: 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

Theo Biên bản kiểm tra thuế đối với các năm tài chính 2013 và 2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 1 năm 2016, số lỗ phát sinh từ các giai đoạn trước được chuyển sang năm 2013 và 2014 tương ứng là: 3.877.991.542 VND và 73.172.919.969 VND.

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	8.256.317.449	72.729.913.285

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	122.124.280	122.124.280

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	68	595

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	31/12/2015	31/12/2014
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	136.147.595.524	439.182.935.353
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	174.732.327.095	222.878.896.303
Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	353.650.000	78.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	(335.336.653)	(356.691.099)
Công ty THNN Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê nhà	(263.814.313)	(263.814.313)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	-	5.990.000.000
Phải thu tiền cổ tức	-	299.500.000
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(15.446.128.946)	(70.468.131)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Ứng trước phí tư vấn tài chính	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	-	12.102.129.950
Ứng trước phí tư vấn tài chính	-	(55.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

	2015	2014
	Thu nhập/(Chi phí)	Thu nhập/(Chi phí)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	406.477.178	5.483.336.163
Thu phí tư vấn	250.000.000	-
Thu phí quản lý tài sản	6.475.574.095	5.606.291.133
Thu phí quản lý cổ đông	240.000.000	-
Chi phí đại lý nhận lệnh và thuê văn phòng	(1.635.087.431)	(825.672.305)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	634.415.429	1.721.509.802
Doanh thu cổ tức	299.500.000	-
Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	-	(169.542.860)
Chi phí lãi vay	-	(122.500.000)
Phí tư vấn	(365.251.907)	-
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí tư vấn giá cổ phiếu	-	100.000.000
Chi phí thuê văn phòng	678.456.000	(169.614.000)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí tiền điện	(622.939.170)	(587.703.802)
Chi phí thuê văn phòng	(2.822.241.985)	(4.152.060.448)
Phí quản lý tài sản	(27.000.000)	(45.000.000)
Chi phí bảo vệ	(283.536.000)	-
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	(3.564.000.000)	(16.048.944.444)
Phí bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm xe ô tô	(929.103.952)	-
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng và tiền điện	(2.823.316.468)	(2.108.268.230)
Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	(4.254.602.818)	(2.243.480.277)
Ban Kiểm soát		
Thù lao	(472.215.667)	(80.000.000)
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	(2.485.957.322)	(1.430.894.644)

29. Quản lý rủi ro tài chính

Mục đích của Công ty là trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

B09-CTCK

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do hầu hết các công cụ tài chính trong năm đều có lãi suất cố định nên độ nhạy cảm với lãi suất là không đáng kể.

<i>Giá trị ghi số</i>	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.130.517.592.586	1.890.028.286.187
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>256.964.902.269</i>	<i>439.808.241.975</i>
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>1.799.162.032.607</i>	<i>1.401.721.755.608</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>74.390.657.710</i>	<i>48.498.288.604</i>
Nợ phải trả tài chính	1.187.593.829.443	965.958.141.925
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>600.000.000.000</i>
<i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	<i>517.593.829.443</i>	<i>365.958.141.925</i>
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>370.000.000.000</i>	-

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (khi cần) phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 309.287.315.795 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 28.100.650.871 VND hoặc tăng tương ứng 22.103.852.666 VND.



(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu của khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Mức rủi ro tín dụng tối đa được trình bày như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	1.422.063.826.686	1.497.594.811.390
<i>Phải thu của khách hàng</i>	1.099.179.397.165	976.489.503.660
<i>Các khoản phải thu khác</i>	65.919.527.252	81.297.065.755
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	256.964.902.269	439.808.241.975
Quá hạn và không bị suy giảm	339.172.217.814	147.402.631.911
<i>Phải thu của khách hàng</i>	339.172.217.814	147.402.631.911
Quá hạn và bị suy giảm	554.936.947.335	436.131.285.691
<i>Phải thu của khách hàng</i>	360.810.417.628	277.829.620.037
<i>Các khoản phải thu khác</i>	194.126.529.707	158.301.665.654
	<hr/> 2.316.172.991.835	<hr/> 2.081.128.728.992

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-
Phải trả người bán	3.518.864.930	3.518.864.930	3.518.864.930	-
Chi phí phải trả	22.293.974.120	22.293.974.120	22.293.974.120	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.106.816.548.629	1.106.816.548.629	1.106.816.548.629	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	503.945.191	503.945.191	503.945.191	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.702.322.154	1.702.322.154	1.702.322.154	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.810.123.637	13.810.123.637	13.810.123.637	-
Phải trả dài hạn khác	695.733.943	695.733.943	-	695.733.943
Vay và nợ dài hạn	370.000.000.000	370.000.000.000	-	370.000.000.000
	1.819.341.512.604	1.819.341.512.604	1.448.645.778.661	370.695.733.943
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	-
Phải trả người bán	2.511.868.335	2.511.868.335	2.511.868.335	-
Chi phí phải trả	24.952.328.396	24.952.328.396	24.952.328.396	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	917.136.727.822	917.136.727.822	917.136.727.822	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	194.627.660	194.627.660	194.627.660	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	727.941.688	727.941.688	727.941.688	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	204.484.271.615	204.484.271.615	204.484.271.615	-
Phải trả dài hạn khác	477.568.443	477.568.443	-	477.568.443
	1.750.485.333.959	1.750.485.333.959	1.750.007.765.516	477.568.443

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

(d) Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1.393.406.299.408	991.140.487.400
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	46.065.272.341	50.956.285.684
Tài sản đảm bảo	(2.605.726.033.564)	(1.782.516.649.680)
	<u>(1.166.254.461.815)</u>	<u>(740.419.876.596)</u>

30. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

	Giá trị ghi số				Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý VND
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	846.406.560.989	846.406.560.989	846.406.560.989 (*)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	376.424.556.103	-	-	-	376.424.556.103	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.606.142.514.166	-	-	1.606.142.514.166	(*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	194.690.894.454	-	194.690.894.454	(*)
Tài sản dài hạn khác	-	3.153.360.545	-	-	3.153.360.545	(*)
	376.424.556.103	1.609.295.874.711	194.690.894.454	846.406.560.989	3.026.817.886.257	
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	(*)
Phải trả người bán	-	-	-	3.518.864.930	3.518.864.930	(*)
Chi phí phải trả	-	-	-	22.293.974.120	22.293.974.120	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.106.816.548.629	1.106.816.548.629	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	503.945.191	503.945.191	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	1.702.322.154	1.702.322.154	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	13.810.123.637	13.810.123.637	(*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	695.733.943	695.733.943	(*)
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	370.000.000.000	370.000.000.000	(*)
	-	-	-	1.819.341.512.604	1.819.341.512.604	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

	Giá trị ghi số				Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	989.814.534.602	989.814.534.602	989.814.534.602
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	463.228.852.339	-	-	-	463.228.852.339	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.226.612.079.883	-	-	1.226.612.079.883	(*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	268.013.405.181	-	268.013.405.181	(*)
Tài sản dài hạn khác	-	652.360.545	-	-	652.360.545	(*)
	463.228.852.339	1.227.264.440.428	268.013.405.181	989.814.534.602	2.948.321.232.550	
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000	(*)
Phải trả người bán	-	-	-	2.511.868.335	2.511.868.335	(*)
Chi phí phải trả	-	-	-	24.952.328.396	24.952.328.396	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	917.136.727.822	917.136.727.822	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	194.627.660	194.627.660	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	727.941.688	727.941.688	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	-	-	-	204.000.749.216	204.000.749.216	(*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	484.285.443	484.285.443	(*)
	-	-	-	1.750.008.528.560	1.750.008.528.560	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

31. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dưới 1 năm	10.713.738.953	9.175.980.683
Từ 1-5 năm	16.997.198.855	25.960.097.809
	<hr/>	<hr/>
	27.710.937.808	35.136.078.492

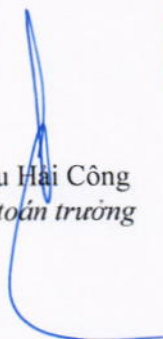
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

